

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1018 /ĐSL

Mai sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2017

V/v: "Giải trình kết quả hoạt động kinh
doanh quý I năm 2018"

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Phòng quản lý niêm yết - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào Thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2017

Căn cứ vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2018

Công ty cổ phần mía đường Sơn La xin giải trình về sự biến động tăng, giảm của kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018 so với kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	21.142.599.988	30.242.461.732	+43%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I năm 2018 tăng 9.099.861.744 đồng so với cùng kỳ năm 2017 là:

- Do sự tăng, giảm của các yếu tố sản lượng, giá thành, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	Tăng,giảm	% tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Tấn	3.363	10.296	6.933	206
-	Mật rỉ	Tấn	1.672	2.329	657	39
2	Giá bán bình quân					
-	Đường	Đồng/kg	14.541	12.805	-1.736	-12
-	Mật rỉ	Đồng/kg	1.885	1.905	20	1.06
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	48.916	131.839	82.923	170
-	Mật rỉ	Triệu đồng	3.152	4.437	1.285	41

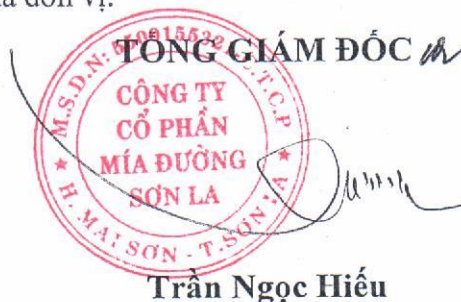
Ghi chú: (*)Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm tăng lợi nhuận sau thuế trong quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017

Công ty cổ phần mía đường Sơn La xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCK

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Hiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SON LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1017./ĐSL
V/v: "Công bố thông tin"

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
2. Mã chứng khoán: SLS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La
4. Điện thoại: 0223.843554 ; 0223.843.274 Fax: 0223.843.406
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Khương
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 cho kỳ hoạt động 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 được lập ngày 20/10/2017 bao gồm BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2018
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo <http://miaduongsomla.vn/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCK

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Sơn La - Tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2018
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2017	01/07/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		610,319,725,904	539,713,543,794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9,921,465,460	22,645,337,844
1. Tiền	111		6,421,465,460	5,945,337,844
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	16,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450,068,047,259	299,135,192,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	158,916,184,936	124,518,629,081
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	203,835,486,680	89,849,869,046
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	89,427,425,184	87,004,974,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,049,541)	(11,870,766,072)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	232,485,407
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	138,949,095,636	212,323,723,758
1. Hàng tồn kho	141		139,620,526,162	212,995,154,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,381,117,549	5,609,290,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,479,469,215	435,374,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,832,989,090	5,173,915,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		68,659,244	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		381,758,470,668	374,955,923,162
II. Tài sản cố định	220		360,540,302,379	359,535,682,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	359,549,352,614	358,544,732,729
- Nguyên giá	222		533,511,593,517	532,027,558,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173,962,240,903)	(173,482,825,588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	990,949,765	990,949,765
- Nguyên giá	228		1,555,631,834	1,555,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564,682,069)	(564,682,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	18,121,332,836	12,323,405,215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,121,332,836	12,323,405,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,096,835,453	3,096,835,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2,958,145,453	2,958,145,453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		138,690,000	138,690,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		992,078,196,572	914,669,466,956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2018 (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	30/09/2017	01/07/2017
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	599,396,121,744	494,269,955,860
I. Nợ ngắn hạn	310	339,888,081,568	324,244,196,252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	13,659,937,470	36,897,674,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25,886,658,401	26,461,491,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.13	753,281,147	788,701,453
4. Phải trả người lao động	314	5,621,431,658	1,128,493,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.14	12,000,000,000	2,170,390,084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.15	49,343,707,242	1,349,274,328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.16	220,713,455,610	251,705,361,282
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11,909,610,040	3,742,810,040
II. Nợ dài hạn	330	259,508,040,176	170,025,759,608
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.16	259,508,040,176	170,025,759,608
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	392,682,074,828	420,399,511,096
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.17	392,682,074,828	420,399,511,096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81,599,830,000	81,599,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81,599,830,000	81,599,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802	41,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	254,675,826,998	286,393,263,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	224,433,365,266	123,319,416,755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30,242,461,732	163,073,846,511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	992,078,196,572	914,669,466,956

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	năm đến cuối quý 1/2018 VND	năm đến cuối quý 1/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	139,526,001,772	55,179,490,616	139,526,001,772	55,179,490,616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		139,526,001,772	55,179,490,616	139,526,001,772	55,179,490,616
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	104,704,623,771	29,639,379,399	104,704,623,771	29,639,379,399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34,821,378,001	25,540,111,217	34,821,378,001	25,540,111,217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1,687,365,636	17,126,651	1,687,365,636	17,126,651
7. Chi phí tài chính	22	5.21	7,256,635,252	1,878,170,920	7,256,635,252	1,878,170,920
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,256,635,252	1,695,505,316	7,256,635,252	1,695,505,316
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	304,347,820	197,889,892	304,347,820	197,889,892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	1,989,427,285	2,281,117,821	1,989,427,285	2,281,117,821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		26,958,333,280	21,200,059,235	26,958,333,280	21,200,059,235
11. Thu nhập khác	31		3,336,752,841	16,008,587	3,336,752,841	16,008,587
12. Chi phí khác	32		52,624,389	69,738,831	52,624,389	69,738,831
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	3,284,128,452	(53,730,244)	3,284,128,452	(53,730,244)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		30,242,461,732	21,146,328,991	30,242,461,732	21,146,328,991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	3,729,003	-	3,729,003
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30,242,461,732	21,142,599,988	30,242,461,732	21,142,599,988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	3,706	3,109	3,706	3,109

Son La, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý I/2018	Đầu năm đến cuối quý I/2017
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111,058,429,443	74,264,528,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38,322,177,526)	(44,785,369,245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,519,187,008)	(4,549,235,027)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8,233,946,996)	(1,944,603,954)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,518,469,280	6,559,790,299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,551,703,173)	(11,609,646,181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52,949,884,020	17,935,463,892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,285,481,276)	(741,576,045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,500,000,000)	(27,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,700,000,000	11,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,914,518,724	(16,591,576,045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	60,450,953,000	5,766,024,383
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123,839,228,128)	(7,573,212,985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,388,275,128)	(1,807,188,602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	476,127,616	(463,300,755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,945,337,844	913,023,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6,421,465,460	449,722,291

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ sáu ngày 02/11/2015. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2017 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,238,379	22,383,793,367	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,223,997	12,239,974,500	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4,697,606	46,976,062,133	58%
Tổng	8,159,983	81,599,830,000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý I/2017(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2018 bắt đầu từ 01/07/2017 đến hết ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý I cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/09/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Tiền mặt	283,013,051	713,444,850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,138,452,409	5,231,892,994
Các khoản tương đương tiền (*)	3,500,000,000	16,700,000,000
Tổng	9,921,465,460	22,645,337,844

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	158,916,184,936	124,518,629,081
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc	62,160,000	62,160,000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP Vương Quốc Việt	27,740,000,000	29,740,000,000
Công ty TNHH An Hà	31,475,000,000	31,475,000,000
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	13,067,166,667	13,067,166,667
Công ty TNHH Kim Hà Việt	53,292,200,053	46,735,223,699
Công ty CP đường Kon Tum	5,280,000,000	
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	18,704,700,000	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	7,894,958,216	2,039,078,715
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Vi	53,292,200,053	46,735,223,699
Tổng	158,916,184,936	124,518,629,081

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	203,835,486,680	89,849,869,046
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	25,962,005,650	15,542,152,950
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê	8,351,215,700	8,677,183,900
ULK INDUSTRIES LTD	56,676,195,580	13,779,363,500
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PI	19,122,375,200	14,129,277,200
Indiana Sucro - Tech (Pune) Pvt. Ltd.	17,554,485,504	-
TSUKISHIMA KIKAI CO.,LTD	11,125,498,450	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	58,079,958,595	30,758,139,495
Tổng	203,835,486,680	89,849,869,046

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	89,427,425,184	-	87,004,974,728	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	87,457,982,430	-	85,119,070,317	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	729,548,833	-	1,508,538,052	-
Tạm ứng	245,125,048	-	-	-
Phải thu khác	994,768,873	-	377,366,359	-
Tổng	89,427,425,184	-	87,004,974,728	-

5.6 NỢ XẤU

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,049,541	-	11,876,615,253	5,849,18

Trong đó:

	Quá hạn		Quá hạn	
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Cạn				3,000,000,00
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,00
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,00
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,00
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,00
- Xí nghiệp nguyên liệu				20,339,54
- Trần Thị Lưu				176,000,00
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,00
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,00
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,00
Tổng	-	-	0	11,511,049,54

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		Đơn vị tính: VND	
	01/07/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,661,510,564	(671,430,526)	20,911,906,177	(671,430,526)
Thành phẩm	110,253,652,202	-	191,443,900,261	-
Hàng hoá	705,363,396	-	639,347,846	-
Tổng	139,620,526,162	(671,430,526)	212,995,154,284	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Báo cáo tài chính quý I/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/07/2017	113,024,833,003	412,020,837,907	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	532,027,558,317
Tăng trong kỳ	759,035,200	725,000,000	-	-	-	1,484,035,200
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng hoàn thành	759,035,200	725,000,000	-	-	-	1,484,035,200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2017	113,783,868,203	412,745,837,907	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	533,511,593,517

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/07/2017	54,604,108,371	115,262,199,618	2,370,018,045	1,106,369,684	140,129,870	173,482,825,588
Tăng trong kỳ	260,427,756	117,862,275	82,953,570	18,171,714	-	479,415,315
Khấu hao trong kỳ	260,427,756	117,862,275	82,953,570	18,171,714	-	479,415,315
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2017	54,864,536,127	115,380,061,893	2,452,971,615	1,124,541,398	140,129,870	173,962,240,903

Đơn vị tính: VND

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2017	990,949,765	564,682,069	1,555,631,834
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2017	990,949,765	564,682,069	1,555,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2017	-	564,682,069	564,682,069
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ			-
Số dư tại 30/09/2017	-	564,682,069	564,682,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2017	990,949,765	-	990,949,765
Tại 30/09/2017	990,949,765	-	990,949,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2017 VNĐ	01/07/2017 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	1,842,947,397	1,842,477,398
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016	8,573,156,006	8,595,739,641
Dự án hoàn thiện đường RE2016	850,590,387	542,889,147
Dự án 2017	6,854,639,046	1,342,299,029
Tổng	18,121,332,836	12,323,405,215

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý I/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
a) Ngắn hạn	1,479,469,215	435,374,665
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	1,479,469,215	435,374,665
b) Dài hạn	2,958,145,453	2,958,145,453
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải xây dựng, bãi ủ phân vi sinh, phá dỡ hàng rào, nhà vệ sinh		-
Sửa chữa bãi xe chở mía nguyên liệu		-
Cải tạo nhà nấu đường		-
Cao áp xịt rửa chuyên dụng	420,369,546	420,369,546
Màng chống thấm HDPE	242,836,363	242,836,363
CP sửa chữa nhà chứa bã	233,472,271	233,472,271
CP sửa chữa lợp mái kho, đổ bê tông rãnh	105,512,728	105,512,728
Vật tư đầu bơm cao áp	250,000,000	250,000,000
Sửa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33T	1,250,000,000	1,250,000,000
Di rời hồ nước thải	455,954,546	455,954,546
Tổng	4,437,614,668	3,393,520,118

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	13,659,937,470	13,659,937,470	36,897,674,406	36,897,674,406
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	88,308,000	88,308,000	33,115,500	33,115,500
- Công ty CP công nghiệp Tiến Nông		-	4,109,502,750	4,109,502,750
- Xí nghiệp nguyên liệu		-	95,591,050	95,591,050
- Đối tượng khác	8,608,089,435	8,608,089,435	27,695,925,071	27,695,925,071
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	70,413,200	70,413,200
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	70,413,200	70,413,200
Tổng	13,659,937,470	13,659,937,470	36,897,674,406	36,897,674,406

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/07/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	25,886,658,401	26,461,491,501
Công ty TNHH Thái Liên	25,861,099,900	6,273,446,000
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		17,500,000,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt		
Đối tượng khác	25,558,501	2,688,045,501
Tổng	25,886,658,401	26,461,491,501

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	01/07/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	788,701,453	14,522,985,394	14,558,405,700	753,281,147
Thuế giá trị gia tăng	-	10,323,040,209	10,323,040,209	-
Thuế XNK	-	57,473,375	57,473,375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,702,985	-	-	262,702,985
Thuế thu nhập cá nhân	80,490,986	1,775,998,914	1,811,219,220	45,270,680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445,307,482	913,020,068	913,020,068	445,307,482
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200,000	1,449,452,828	1,449,652,828	-

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	5,173,915,337	4,727,732,997	-	9,901,648,334
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,173,915,337	4,659,073,753		9,832,989,090
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-		-

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	12,000,000,000	2,170,390,084
Trích trước chi phí lãi vay		440,721,068
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía		1,729,669,016
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	12,000,000,000	-
Tổng	12,000,000,000	2,170,390,084

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	49,343,707,242	1,349,274,328
- Tài sản thừa chờ giải quyết		902,547,605
- Kinh phí công đoàn	96,664,210	176,266,210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87,918,210	151,260,632
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,159,124,822	119,199,881
Tổng	49,343,707,242	1,349,274,328

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý 1/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Tăng trong kỳ	13,599,830,000	-	5,000,000,000	-	163,073,846,511	181,673,676,511
Tăng vốn	13,599,830,000	-	-	-	-	13,599,830,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	163,073,846,511	163,073,846,511
Trích quỹ	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	30,400,000,000	20,400,000,000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại 30/06/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Số dư tại 01/07/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong năm	-	-	4,000,000,000	-	30,242,461,732	34,242,461,732
Tăng vốn (1)	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	30,242,461,732	30,242,461,732
Trích quỹ	-	-	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	61,959,898,000	61,959,898,000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	48,959,898,000	48,959,898,000
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000
Số dư tại 30/09/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	254,675,826,998	392,682,074,828

Đơn vị tính: VND

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	22,383,793,367	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	12,239,974,500	10,200,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đĩ	46,976,062,133	39,146,800,000
Tổng	81,599,830,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Quý 1/2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	81,599,830,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 09	81,599,830,000	68,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48,959,898,000	20,400,000,000

Cổ phiếu

	30/09/2017	01/07/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phá	8,159,983	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cô	8,159,983	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hàn	8,159,983	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	8,159,983
Cổ phiếu ưu đĩ	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hàn</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2017	01/07/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	41,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Quý 1/2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	136,276,857,148	52,068,479,516
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	74,517,000	33,281,500
Doanh thu xăng dầu	2,546,073,324	2,448,860,882
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	595,792,015	470,179,187
Doanh thu nông sản	32,762,285	158,689,531
Tổng	139,526,001,772	55,179,490,616

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	101,173,382,571	26,863,995,598
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	14,622,857	20,040,206
Giá vốn xăng dầu	2,471,050,264	2,333,427,947
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	1,092,477,596	414,026,675
Giá vốn nông sản	(46,909,517)	7,888,973
Tổng	104,704,623,771	29,639,379,399

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206,425,833	17,126,651
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	12,674,804	
Lãi trả chậm tiền hàng	1,468,264,999	
Tổng	1,687,365,636	17,126,651

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	7,256,635,252	1,878,170,920
Tổng	7,256,635,252	1,878,170,920

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,989,427,285	2,281,117,821
Chi phí nhân viên quản lý	383,181,379	701,081,964
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	39,043,718	31,602,800
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,930,000	8,900,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	428,914,699	328,464,820
Thuế, phí và lệ phí	70,492,571	242,866,206
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588,070,444	458,564,123
Chi phí bằng tiền khác	470,794,474	509,637,908
b) Chi phí bán hàng	304,347,820	197,889,892
Chi phí nhân viên quản lý	52,503,080	51,187,935
Chi phí khấu hao	25,324,824	12,662,412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203,742,684	134,039,545
Chi phí khác bằng tiền	22,777,232	

5.23 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác		
Xử lý số dư kiểm kê	652,887,209	
Thanh lý vật tư tồn kho	2,599,391,818	
Thu nhập khác	84,473,814	16,008,587
Tổng	3,336,752,841	16,008,587
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	14,340,000	
Xử lý kiểm kê	21,245,169	
Chi phí khác	17,039,220	69,738,831
Tổng	52,624,389	69,738,831
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3,284,128,452	(53,730,244)

5.24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Quý 1/2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	30,242,461,732	21,146,328,991
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	125,412,792	
<i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, cp ko đc trừ</i>	<i>125,412,792</i>	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30,367,874,524	21,146,328,991
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất đường	30,744,769,955	21,127,683,976
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	18,645,015
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,729,003
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động	-	3,729,003
sản xuất kinh doanh khác		

5.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Quý 1/2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	30,242,461,732	21,142,599,988
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng	30,242,461,732	21,142,599,988
sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	8,159,983	6,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,706	3,109

5.26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Quý 1/2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	39,043,718	
Chi phí nhân công	435,684,459	
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454,239,523	
Chi phí công cụ, dụng cụ	8,930,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862,305,699	525,411,273
Chi phí khác bằng tiền	493,571,706	494,795,219
Tổng	2,293,775,105	1,020,206,492

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	94,000,000
Ban Giám đốc	Lương	

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-	Phải trả	-	459,520,000
Thành viên gia đình cổ đông lớn	Trả trước		3,759,040,507
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-	Phải thu tiền hàng	53,292,200,053	46,735,223,699
Thành viên gia đình cổ đông lớn			

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu